

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
SAIGON GENERAL SERVICE
CORPORATION
(SAVICO)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 175/CV-SVC
No:...../CV-SVC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2023
Ho Chi Minh city, day month year 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of organization: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: **SVC**

- Địa chỉ/Address: **68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM/68 Nam Ky Khoi Nghia st, Nguyen Thai Binh Ward, Dist.1, Ho Chi Minh city.**

- Điện thoại liên hệ/Tel: **028.38 213913** Fax: **028.38 213553**

- E-mail: **ir@savico.vn**

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2023 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SAVICO)/*Consolidated financial statements and Separate financial statements Quarter 1 2023 of Saigon General Services Corporation (SAVICO)*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/04/2023 tại đường dẫn <https://www.savico.com.vn> /*This information was published on the company's website on April 28, 2023 as in the link <https://www.savico.com.vn>*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information

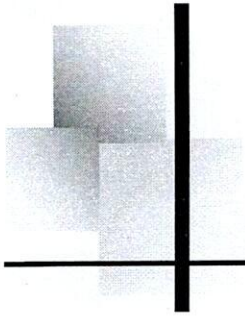
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Việt Hà





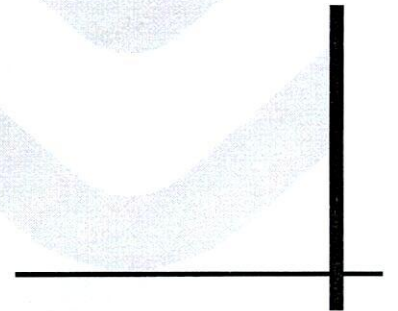
SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 1

Năm 2023





SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		200.756.983.620	172.125.735.754
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	33.638.506.182	22.641.347.054
1. Tiền	111		2.526.069.785	8.134.776.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		31.112.436.397	14.506.571.012
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	33.031.626.452	23.031.626.452
1. Chứng khoán kinh doanh	121		27.450.000.000	27.450.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(15.418.373.548)	(15.418.373.548)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.000.000.000	11.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.882.313.686	52.134.339.497
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	18.102.781.180	16.083.281.245
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.574.099.051	1.579.363.920
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8.028.567.317	8.028.567.317
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	33.728.818.603	29.995.079.480
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.551.952.465)	(3.551.952.465)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	73.160.711.069	73.186.350.806
1. Hàng tồn kho	141		73.160.711.069	73.186.350.806
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.043.826.231	1.132.071.945
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	541.420.437	629.666.151
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	502.405.794	502.405.794
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.314.908.497.773	1.305.064.098.998
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		159.565.980.686	159.537.980.686
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	161.401.012.512	161.373.012.512
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
II. Tài sản cố định	220		20.927.543.004	21.856.992.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	20.846.185.953	21.713.177.422
- Nguyên giá	222		33.822.937.750	33.731.142.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.976.751.797)	(12.017.965.328)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	81.357.051	143.815.383
- Nguyên giá	228		1.099.500.000	1.099.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.018.142.949)	(955.684.617)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	107.824.994.494	108.515.823.574
- Nguyên giá	231		163.993.868.075	163.993.868.075
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(56.168.873.581)	(55.478.044.501)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	267.852.966.458	267.812.534.542
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		267.852.966.458	267.812.534.542
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		752.528.918.959	742.718.918.959
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	636.336.555.728	626.526.555.728
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	129.231.178.945	129.231.178.945
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.300.000.000	20.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(33.338.815.714)	(33.338.815.714)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.208.094.172	4.621.848.432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	4.544.795.700	2.958.549.960
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.11	1.663.298.472	1.663.298.472
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.515.665.481.393	1.477.189.834.752



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		442.837.653.188	449.651.379.254
I. Nợ ngắn hạn	310		392.144.265.414	400.395.700.480
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		288.775.963	1.705.817.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	7.202.148.273	7.635.487.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	3.200.016.138	1.810.255.758
4. Phải trả người lao động	314		4.163.998.536	11.760.721.376
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	6.527.372.599	8.316.492.359
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		974.000.000	1.400.600.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	360.367.591.843	357.711.042.115
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	693.050.000	875.850.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.727.312.062	9.179.433.495
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		50.693.387.774	49.255.678.774
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	48.377.537.774	46.939.828.774
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	2.315.850.000	2.315.850.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	1.072.827.828.205	1.027.538.455.498
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.072.827.828.205	1.027.538.455.498
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		666.305.640.000	333.205.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		666.305.640.000	333.205.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.348.871	234.597.348.871
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(361.306.726)	(361.306.726)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.938.303.806	24.938.303.806
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		377.347.842.254	435.158.789.547
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		332.058.469.547	269.853.610.636
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.289.372.707	165.305.178.911
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.515.665.481.393	1.477.189.834.752

TP. HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Thị Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh



Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Hằng Thu



SAVICO
Sai Gon Abroad Services Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			2023	2022	2023	2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	21.774.319.794	13.925.431.661	21.774.319.794	13.925.431.661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	21.774.319.794	13.925.431.661	21.774.319.794	13.925.431.661
4. Giá vốn hàng bán	11		7.500.433.806	6.462.888.741	7.500.433.806	6.462.888.741
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.273.885.988	7.462.542.920	14.273.885.988	7.462.542.920
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	45.869.776.099	42.953.134.181	45.869.776.099	42.953.134.181
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	76.926.699	65.302.914	76.926.699	65.302.914
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>						
8. Chi phí bán hàng	23		76.926.699	63.860.794	76.926.699	63.860.794
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	285.617.714	490.900.980	285.617.714	490.900.980
26	VI.6	14.630.811.255	10.738.864.240	14.630.811.255	10.738.864.240	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		45.150.306.419	39.120.608.967	45.150.306.419	39.120.608.967
11. Thu nhập khác	31		139.066.289	70.754.152	139.066.289	70.754.152
12. Chi phí khác	32		1	7.700	1	7.700
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		139.066.288	70.746.452	139.066.288	70.746.452
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		45.289.372.707	39.191.355.419	45.289.372.707	39.191.355.419
<i>Trong đó: Thu nhập không chịu thuế</i>						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		45.289.372.707	39.191.355.419	45.289.372.707	39.191.355.419

Người lập biểu

Phạm Thị Sim Khoa

Phạm Thị Sim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh

Ngô Văn Danh

TP. HCM, ngày tháng năm 2023



Trần Hàng Thu



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

-

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.289.372.707	39.191.355.419
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.712.073.881	1.733.848.211
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(45.869.776.099)	(42.953.101.121)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	76.926.699	63.860.794
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.208.597.188	(1.964.036.697)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(7.775.974.189)	498.964.967
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		25.639.737	(2.152.694.932)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(6.178.804.633)	(8.240.317.681)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1.498.000.026)	314.231.050
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	22.740
- Tiền lãi vay đã trả	14		(76.926.699)	(63.860.794)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(452.121.433)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.747.590.055)	(11.607.691.347)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(132.226.916)	(2.107.973.502)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.810.000.000)	(15.441.480.523)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45.869.776.099	42.953.101.121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25.927.549.183	15.403.647.096



SAVICO

Saigon General Services Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	711.248.200
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(182.800.000)	(210.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(182.800.000)	501.248.200
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		10.997.159.128	4.297.203.949
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		22.641.347.054	36.196.388.502
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	33.638.506.182	40.493.592.451

TP. HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Chi Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh

Tổng Giám đốc



Trần Hằng Thu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

2. Hoạt động chính:

- Dịch vụ và thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và khu nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty có 23 công ty con, 4 công ty liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con				
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	52,05%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI và HONDA, phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì.	57,35%	57,35%
3	Công ty CP OtoS	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin.	80,86%	80,86%
4	Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu ISUZU và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	99,90%	99,90%
5	Công ty CP Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh bảo trì xe ô tô.	70,00%	70,00%



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

STT	Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	64,00%	64,00%
7	Công ty CP Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	70,00%	70,00%
8	Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh Bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng.	98,29%	98,29%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải và xe buýt mang nhãn hiệu HYUNDAI và các loại phụ tùng; cung cấp dịch vụ bảo trì.	55,00%	55,00%
10	Công ty CP Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh xe ô tô tải mang nhãn hiệu HINO và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	90,00%	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	88,12%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	64,00%	64,00%
13	Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu GM, VINFAST và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	84,17%	84,17%
14	Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HONDA và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	51,00%	51,00%
15	Công ty CP Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	51,00%	51,00%
16	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu SUZUKI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	60,00%	60,00%
17	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MITSUBISHI và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	52,00%	52,00%
18	Công ty CP Dịch vụ Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu MG và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì.	65,00%	65,00%



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

STT	Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
19	Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	70,00%	70,00%
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	98,00%	98,00%
21	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	30,60%	57,40%
22	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	21,00%	51,00%
23	Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì	51,00%	51,00%
STT	Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty liên kết				
1	Công ty CP Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	30,30%	30,30%
2	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ.	35,00%	35,00%
3	Công ty CP Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu VOLVO và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	32,00%	47,00%
4	Công ty CP Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng.	40,00%	40,00%

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. Tuyên bố về việc tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng lẻ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

4. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá trị phần mềm được trình bày theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	06 - 42 năm
<i>Máy móc, thiết bị văn phòng</i>	03 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	06 năm
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	03 năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

<i>Quyền sử dụng đất</i>	18 - 50 năm
<i>Nhà cửa</i>	05 - 45 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng, đối với các khoản chi phí sửa chữa văn phòng cho thuê thời gian phân bổ được xác định dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc nhưng không vượt quá thời gian thuê còn lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và nhà ở theo dự án

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất và bán nhà theo mẫu thiết kế sẵn không theo yêu cầu riêng của từng khách hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm muộn hơn giữa thời điểm bán hoặc thời điểm hoàn thành bất động sản.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán kinh doanh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

14. Thông tin so sánh.

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ này và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ này. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	287.265.479	1.427.516.478
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.238.804.306	6.707.259.564
Các khoản tương đương tiền	31.112.436.397	14.506.571.012
Cộng	33.638.506.182	22.641.347.054



Savico General Services Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
 Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Tổng giá trị cổ phiếu	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh niêm yết						
Công ty CP ĐT KD Tổng Hợp Điện Lực	1.350.000	(8.361.000.000)	5.139.000.000	13.500.000.000	(8.361.000.000)	5.139.000.000
Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết						
Công ty CP Du lịch Bến Thành Non Nước	1.209.375	(7.057.373.548)	(*)	13.950.000.000	(7.057.373.548)	(*)
	27.450.000.000	(15.418.373.548)		27.450.000.000	(15.418.373.548)	

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
21.000.000.000	21.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
21.000.000.000	21.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000

c. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Số lượng cổ
phần/Tỷ lệ sở
hữu

Đầu tư vào công ty con	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	636.336.555.728	(33.338.815.714)	602.997.740.014	626.526.555.728	(33.338.815.714)	593.187.740.014
Công ty CP Ô tô Nam Sông Hậu	96.320.000.000	(6.539.240.343)	89.780.759.657	96.320.000.000	(6.539.240.343)	89.780.759.657
Công ty TNHH Xe và TB chuyên dùng Vĩnh Thịnh	25.500.000.000	-	25.500.000.000	25.500.000.000	-	25.500.000.000
Công ty CP Ô tô Vĩnh Thịnh	11.000.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000
Công ty TNHH TM & DV Ô tô Đồng Hiệp	18.000.000.000	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-	18.000.000.000
Công ty TNHH TMDV Sài Gòn	15.836.363.636	(7.745.476.379)	8.090.887.257	15.836.363.636	(7.745.476.379)	8.090.887.257
Công ty CP Ô tô Sài Gòn Cửu Long	7.102.684.814	-	7.102.684.814	7.102.684.814	-	7.102.684.814
Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	10.100.000.000	(371.215.428)	9.728.784.572	10.100.000.000	(371.215.428)	9.728.784.572
Công ty CP Ô tô S	39.960.000.000	(6.363.768.731)	33.596.231.269	39.960.000.000	(6.363.768.731)	33.596.231.269
	11.563.640.000	(11.165.948.719)	397.691.281	11.563.640.000	(11.165.948.719)	397.691.281



Savico
Savico Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc
Công ty CP SAVICO Hà Nội	56.000.000.000	-	56.000.000.000	56.000.000.000
Công ty CP Savico Đà Nẵng	39.942.000.000	-	39.942.000.000	39.942.000.000
Công ty CP Sài Gòn Ngôi Sao	13.138.155.000	-	13.138.155.000	13.138.155.000
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	44.763.000.000	-	44.763.000.000	44.763.000.000
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	13.000.000.000	-	13.000.000.000	13.000.000.000
Công ty CP Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	15.300.000.000	(1.146.535.784)	14.153.464.216	11.093.464.216
Công ty TNHH TOYOTA Giai Phong	56.554.698.360	-	56.554.698.360	56.554.698.360
Công ty TNHH TOYOTA Cần Thơ	66.408.413.918	-	66.408.413.918	66.408.413.918
Công ty CP Ô tô Sao Tây Nam	42.939.600.000	-	42.939.600.000	42.939.600.000
Công ty CP Dịch vụ Ô tô Cần Thơ	4.875.000.000	-	4.875.000.000	4.875.000.000
Công ty CP Dịch vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương	15.393.000.000	-	15.393.000.000	15.393.000.000
Công ty CP Ô tô Âu Việt	20.010.000.000	-	20.010.000.000	20.010.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	12.630.000.000	(6.630.330)	12.623.369.670	5.880.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	129.231.178.945	-	129.231.178.945	129.231.178.945
Công ty CP Ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000
Công ty CP Đầu tư Savico	64.000.000.000	-	64.000.000.000	64.000.000.000
Công ty CP TOYOTA Đông Sài Gòn	29.106.059.000	-	29.106.059.000	29.106.059.000
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	16.925.119.945	-	16.925.119.945	16.925.119.945
Cộng	765.567.734.673	(33.338.815.714)	732.228.918.959	755.757.734.673
			(33.338.815.714)	722.418.918.959

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn về cách xác giá trị hợp lý sử dụng các khoản đầu tư tài chính.



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

3. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	18.102.781.180	(3.551.952.465)	16.083.281.245	(3.551.952.465)
Công ty CP Vạn Vạn An	6.250.000.000		6.250.000.000	-
Công Ty BĐS RED-HOUSE	3.211.205.088	(1.707.614.544)	3.211.205.088	(1.707.614.544)
Công ty CP TD Giáo dục Egroup	2.257.000.000	(1.219.100.000)	2.257.000.000	(1.219.100.000)
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.384.576.092	(625.237.921)	4.365.076.157	(625.237.921)
4. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	33.728.818.603	-	29.995.079.480	-
Tạm ứng	6.054.389.606	-	5.240.027.182	-
Ký cược, ký quỹ	94.330.184	-	89.330.184	-
Phải thu ngắn hạn khác	27.580.098.813	-	24.665.722.114	-
b. Dài hạn	161.401.012.512	(1.835.031.826)	161.373.012.512	(1.835.031.826)
Ký quỹ, ký cược	29.673.839.504	-	29.673.839.504	-
Góp vốn hợp tác đầu tư	125.661.551.761	(1.835.031.826)	125.633.551.761	(1.835.031.826)
Các khoản ủy thác đầu tư	1.720.000.000	-	1.720.000.000	-
Phải thu khác	4.345.621.247	-	4.345.621.247	-
Cộng	195.129.831.115	(1.835.031.826)	191.368.091.992	(1.835.031.826)
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	38.507.904		72.579.714	
Hàng hóa	50.269.273		43.837.200	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73.071.933.892		73.069.933.892	
Cộng	73.160.711.069	-	73.186.350.806	-
6. Chi phí trả trước			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn			541.420.437	629.666.151
Công cụ dụng cụ			1.533.332	3.833.333
Chi phí khác			539.887.105	625.832.818
b. Chi phí trả trước dài hạn			4.544.795.700	2.958.549.960
Công cụ dụng cụ			237.415.104	14.796.438
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng			4.277.161.977	2.932.023.065
Chi phí khác			30.218.619	11.730.457
Cộng			5.086.216.137	3.588.216.111



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	18.528.264.530	2.699.739.385	12.503.138.835	33.731.142.750
Tăng trong kỳ	-	91.795.000	-	91.795.000
Thanh lý/giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.528.264.530	2.791.534.385	12.503.138.835	33.822.937.750
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.343.459.578	1.880.984.097	4.793.521.653	12.017.965.328
Khấu hao trong kỳ	415.498.677	79.980.083	463.307.709	958.786.469
Thanh lý/giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.758.958.255	1.960.964.180	5.256.829.362	12.976.751.797
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	13.184.804.952	818.755.288	7.709.617.182	21.713.177.422
Số dư cuối kỳ	12.769.306.275	830.570.205	7.246.309.473	20.846.185.953

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.706 triệu đồng.

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.099.500.000
Số dư cuối kỳ	1.099.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	955.684.617
Khấu hao trong kỳ	62.458.332
Số dư cuối kỳ	1.018.142.949
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	143.815.383
Số dư cuối kỳ	81.357.051

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 350 triệu đồng.

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.107.878.273	158.885.989.802	163.993.868.075
Mua trong kỳ	-	-	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



SAVICO
Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Chuyển nhượng	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.107.878.273	158.885.989.802	163.993.868.075
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	55.478.044.501	55.478.044.501
Khấu hao trong kỳ	-	690.829.080	690.829.080
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	56.168.873.581	56.168.873.581
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.107.878.273	103.407.945.301	108.515.823.574
Số dư cuối kỳ	5.107.878.273	102.717.116.221	107.824.994.494

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dự án 104 Phổ Quang	267.398.040.345		267.358.719.429	-
Dự án Hồ Tràm - Xuyên Mộc	277.879.841		276.768.841	-
Dự án TT Ôtô tại Đắk Lắk	177.046.272		177.046.272	-
Cộng	267.852.966.458	-	267.812.534.542	-

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.663.298.472	1.663.298.472

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Thành phố Xanh	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Vạn Thịnh Phát	3.000.000.000	3.000.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	202.148.273	635.487.613
Cộng	7.202.148.273	7.635.487.613



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	272.707.521	1.314.368.669	1.245.194.032	341.882.158
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.284.338.475	4.088.270.725	4.106.193.382	1.266.415.818
Các loại thuế khác	253.209.762	1.339.508.400	1.000.000	1.591.718.162
Cộng	1.810.255.758	6.742.147.794	5.352.387.414	3.200.016.138
b. Phải thu				
Thuế TNDN	502.405.794	-	-	502.405.794
Cộng	502.405.794	-	-	502.405.794
14. Chi phí phải trả ngắn hạn			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí thuê			619.246.080	481.635.840
Chi phí kiểm toán			413.250.000	1.832.000.000
Chi phí đào tạo			5.450.346.519	5.450.346.519
Khác			44.530.000	552.510.000
Cộng			6.527.372.599	8.316.492.359
15. Phải trả khác			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn				
Các khoản trích theo lương (KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN)			469.370.146	739.677.956
Cổ tức, lợi nhuận phải trả			202.736.020	202.736.020
Nhận góp vốn các dự án			347.251.845.867	347.287.524.951
Quỹ hoạt động của HĐQT và BKS			3.303.945.819	3.443.445.819
Các khoản phải trả, phải nộp khác			9.139.693.991	6.037.657.369
Cộng			360.367.591.843	357.711.042.115
b. Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			23.538.023.940	22.100.314.940
Phải trả vốn góp nhận được từ đối tác hợp đồng hợp tác kinh doanh			24.839.513.834	24.839.513.834
Các khoản phải trả, phải nộp khác			-	-
Cộng			48.377.537.774	46.939.828.774



SAVICO
Saijgon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	875.850.000	875.850.000	-	182.800.000	693.050.000	693.050.000
Ngân hàng 1						-
Ngân hàng 2	875.850.000	875.850.000	-	182.800.000	693.050.000	693.050.000
Cộng	875.850.000	875.850.000	-	182.800.000	693.050.000	693.050.000
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng 1	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng 2	2.315.850.000	2.315.850.000	-	-	2.315.850.000	2.315.850.000
Cộng	2.315.850.000	2.315.850.000	-	-	2.315.850.000	2.315.850.000



SAVICO
Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

V.17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	333.205.320.000	234.112.037.810	(587.243.865)	24.938.303.806	303.503.603.810	895.172.021.561
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	168.305.178.911	168.305.178.911
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	485.311.061	225.937.139	-	-	711.248.200
Trích kinh phí hoạt động HĐQT	-	-	-	-	(3.339.961.174)	(3.339.961.174)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(33.310.032.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	333.205.320.000	234.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	435.158.789.547	1.027.538.455.498
Số dư tại ngày 01/01/2023	333.205.320.000	234.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	435.158.789.547	1.027.538.455.498
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	45.289.372.707	45.289.372.707
Tăng vốn	333.100.320.000	-	-	-	-	333.100.320.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích kinh phí hoạt động HĐQT	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	(230.000.000.000)	-	-	(103.100.320.000)	(333.100.320.000)
Số dư tại ngày 31/03/2023	666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	377.347.842.254	1.072.827.828.205



SAVICO
 Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
 Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp của Công ty Cổ phần SVC Holdings	360.344.820.000	180.172.410.000
Vốn góp của Nhà nước	271.808.600.000	135.904.300.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34.047.220.000	17.023.610.000
Cổ phiếu quỹ	105.000.000	105.000.000
Cộng	666.305.640.000	333.205.320.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia LN	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	666.305.640.000	333.205.320.000
Vốn góp đầu năm	333.205.320.000	333.205.320.000
Vốn góp tăng trong năm	333.100.320.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	666.305.640.000	333.205.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	33.310.032.000
d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.630.564	33.320.532
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.630.564	33.320.532
Cổ phiếu phổ thông	66.630.564	33.320.532
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.500	10.500
Cổ phiếu phổ thông	10.500	10.500
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.620.064	33.310.032
Cổ phiếu phổ thông	66.620.064	33.310.032
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	1.185.655.557	646.032.659
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.588.664.237	13.279.399.002
Cộng	21.774.319.794	13.925.431.661
2. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2023	Quý 1/2022
Giá vốn của hàng hoá đã bán	440.938.238	250.222.516
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.059.495.568	6.212.666.225
Cộng	7.500.433.806	6.462.888.741



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	732.244.548	148.657.464
Cổ tức lợi nhuận được chia	45.137.531.551	42.750.181.100
Khác	-	54.295.617
Cộng	45.869.776.099	42.953.134.181
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	76.926.699	63.860.794
Chi phí tài chính khác	-	1.442.120
Cộng	76.926.699	65.302.914
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	73.555.500	154.932.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	212.062.214	170.968.980
Chi phí khác	-	165.000.000
Cộng	285.617.714	490.900.980
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công và nhân viên	9.106.205.208	5.972.341.103
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.132.206.707	773.215.554
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.439.490.094	1.356.082.651
Chi phí khác	952.909.246	2.637.224.932
Cộng	14.630.811.255	10.738.864.240
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí mua hàng hoá, nguyên vật liệu	440.938.238	250.222.516
Chi phí nhân công	9.534.263.458	6.685.905.958
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.242.848.965	2.016.740.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.973.903.522	5.366.853.477
Chi phí khác	1.224.908.592	3.372.931.665
Cộng	22.416.862.775	17.692.653.961
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-



Saigon General Service Corporation
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
Địa chỉ: 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp.HCM

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

VII. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH CỦA QUÝ 1/2023 SO VỚI QUÝ 1/2022

Chỉ tiêu	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.774.319.794	13.925.431.661	7.848.888.133	56,4%
Giá vốn hàng bán	7.500.433.806	6.462.888.741	1.037.545.065	16,1%
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.273.885.988	7.462.542.920	6.811.343.068	91,3%
Doanh thu hoạt động tài chính	45.869.776.099	42.953.134.181	2.916.641.918	6,8%
Chi phí hoạt động tài chính	76.926.699	65.302.914	11.623.785	17,8%
Chi phí hoạt động (Bán hàng và QLDN)	14.916.428.969	11.229.765.220	3.686.663.749	32,8%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	45.150.306.419	39.120.608.967	6.029.697.452	15,4%
Lợi nhuận khác	139.066.288	70.746.452	68.319.836	96,6%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.289.372.707	39.191.355.419	6.098.017.288	15,6%
Lợi nhuận sau thuế	45.289.372.707	39.191.355.419	6.098.017.288	15,6%

- Doanh thu thuần, giá vốn và lợi nhuận gộp quý 1/2023 tăng so với quý 1/2022 là do các hoạt động khai thác dịch vụ bất động sản, kho bãi được đẩy mạnh, hiệu suất tốt hơn so với cùng kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính quý 1/2023 tăng so với quý 1/2022 chủ yếu là thu cổ tức của các đơn vị trong hệ thống.

- Chi phí hoạt động quý 1/2023 tăng so với quý 1/2022 là do tăng quy mô tương ứng với hoạt động kinh doanh được đẩy mạnh, phát triển.

Tổng hợp các yếu tố nêu trên đã làm cho lợi nhuận trước thuế và sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1/2023 tăng so với quý 1/2022.

TP. HCM, ngày 28 tháng 4 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Chi Kim Khoa

Kế toán trưởng

Ngô Văn Danh

Tổng Giám đốc



Trần Hằng Thu